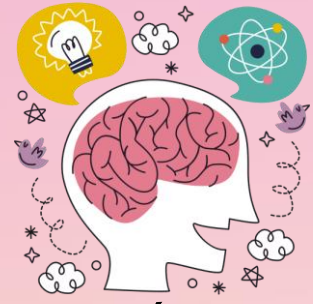




MINDMAP UNIT 1 LESSON 1



Cấu trúc chung



Hỏi và trả lời về danh tính với từ để hỏi "Who"

Câu hỏi

Câu trả lời

Ví dụ

Ý nghĩa

Who is he?
(Ông ấy là ai?)

Who + am / is / are + S?

He's my father.
(Ông ấy là bố của tôi)

S + am / is / are + O.

"Who" là một từ để hỏi mang nghĩa là "Ai?", "Người nào đó?" dùng để hỏi ai là gì.

1. **Who** are you? (Bạn là ai?)
- I'm **a student**. (Tôi là học sinh.)
2. **Who** are they? (Họ là ai vậy?)
- They're **my friends**. (Họ là những người bạn của tôi.)
3. **Who** is she? (Cô ấy là ai vậy?)
- She's **a teacher**. (Cô ấy là giáo viên.)





MINDMAP UNIT 1 LESSON 2



Cấu trúc chung



Liên từ nối "and"

S + am/is/are (not) +
adj 1 + and + adj 2.



Ý nghĩa



Ví dụ

Khẳng định

Phủ định

He isn't kind **and** funny.
(Anh ấy không tốt bụng và hài hước.)



Anne is tall **and** beautiful.
(Anne cao và xinh đẹp.)

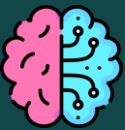


Trong trường hợp này, liên từ
"and" dùng để nối giữa hai
hay nhiều tính từ mô tả đặc
điểm, tính cách của một
người hay một nhóm người
nhất định.

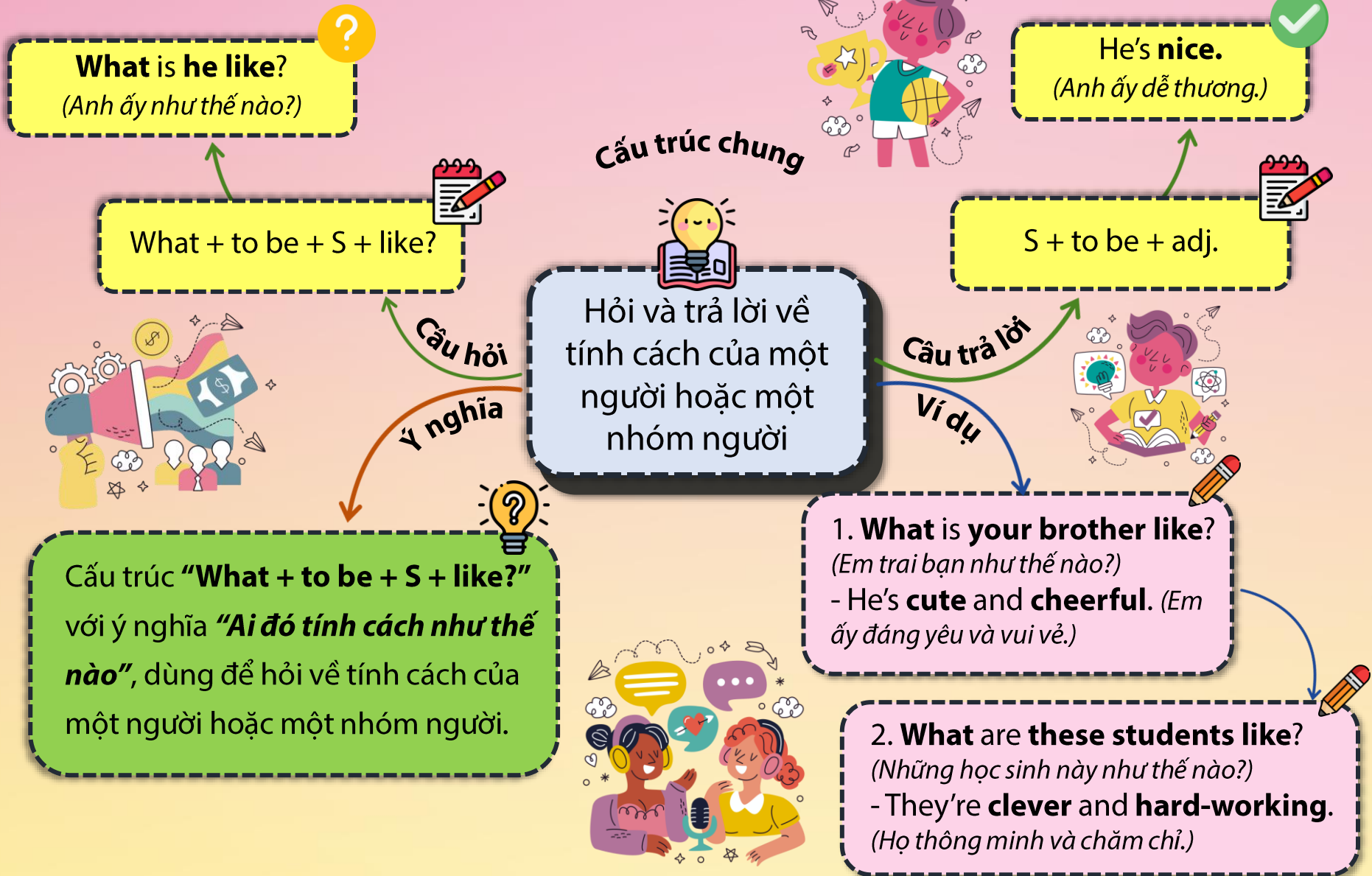


1. I'm cute **and** clever.
(Mình đáng yêu và thông minh.)

2. Vietnamese people are
friendly **and** kind.
(Người Việt Nam rất thân thiện
và tốt bụng.)



MINDMAP UNIT 1 LESSON 3

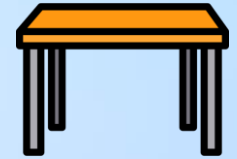




MINDMAP UNIT 2 LESSON 1



Hỏi và trả lời về sự sở hữu với từ để hỏi "Whose"



Cấu trúc chung

Ví dụ

Câu hỏi

Câu trả lời

Ý nghĩa

Whose + N + to be + S?

S + to be + O.

Trong câu hỏi, "Whose" là một từ để hỏi mang nghĩa "Của ai?", "Của cái gì?", dùng để hỏi về sự sở hữu.

1. **Whose** table is it? (Bàn của ai đây?)
- It's **their** table. (Đó là bàn của họ.)

2. **Whose** bowls are they? (Những cái bát này là của ai?)
- They're **our** bowls. (Đây là bát của chúng tôi.)

Whose phone is it?
(Điện thoại của ai đây?)

It's **my** phone.
(Đó là điện thoại của mình.)





MINDMAP UNIT 2 LESSON 2



Giới từ chỉ vị trí
(Preposition)




"in front of": Phía trước


"behind": Phía sau


"next to": Kế bên, bên cạnh


"between": Ở giữa 2 vật hoặc thứ gì đó

Ví dụ

 The rug is **in front of** the sofa. (Tấm thảm ở phía trước ghế sofa.)

 The books are **behind** the sofa. (Những quyển sách ở phía sau ghế sofa.)

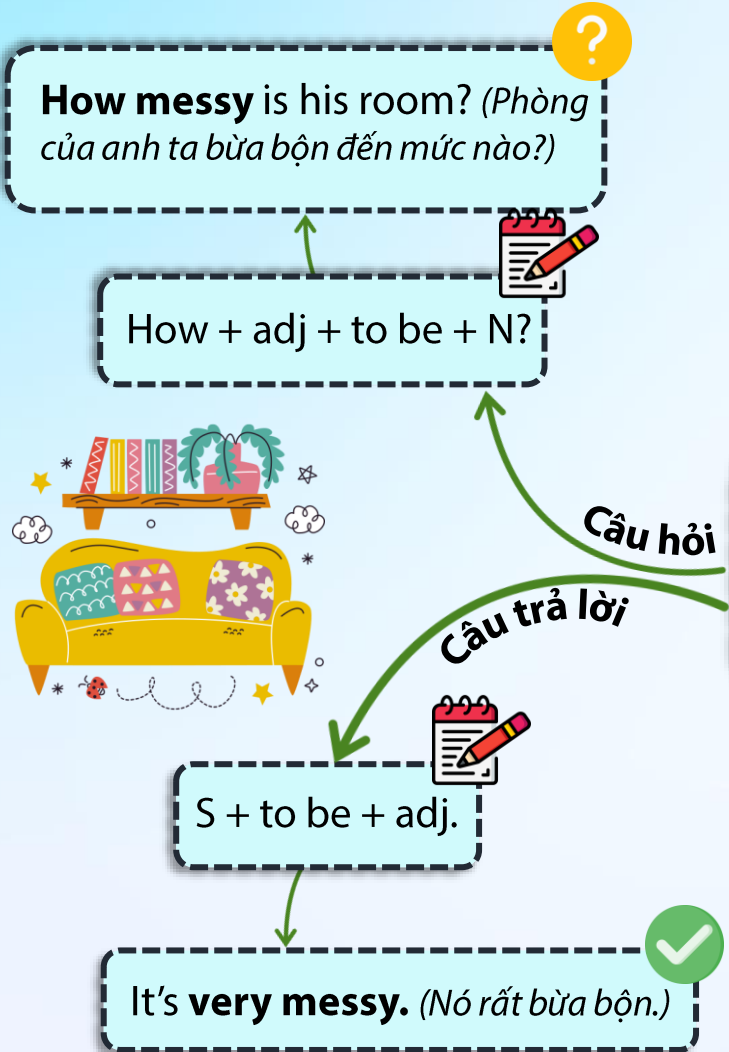
 The fridge is **next to** the sink. (Tủ lạnh ngay cạnh bồn rửa.)

 The sofa is **between** two lamps. (Ghế sofa ở giữa hai chiếc đèn.)





MINDMAP UNIT 2 LESSON 3



Cấu trúc chung

Hỏi và trả lời về tình trạng, đặc tính của một vật với từ để hỏi "How"



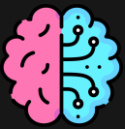
Dùng để hỏi về thông tin chi tiết (tình trạng, đặc tính) của một sự vật, sự việc nào đó.

Ý nghĩa
Ví dụ



1. **How heavy** is a whale?
(*Một con cá voi nặng bao nhiêu?*)
- It's **about 100 tons.** (*Tầm 100 tấn.*)

2. **How beautiful** are these flowers?
(*Những bông hoa này đẹp như thế nào?*)
- They're **very beautiful.** (*Chúng rất đẹp.*)



MINDMAP UNIT 3 LESSON 1



Cấu trúc **"Have got"**
(Câu khẳng định)



Cấu trúc

Ví dụ

Ý nghĩa

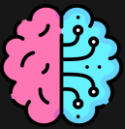
S + have/has got + N.
have got = 've got
has got = 's got

I've got some chickens.
(Tôi có một vài con gà.)

Trong câu khẳng định, cấu trúc **"Have got"** dùng để miêu tả sự sở hữu với ý nghĩa: có, sở hữu, làm chủ đối với một sự vật, sự việc hay đặc tính,...

We've got a horse.
(Chúng tôi có một con ngựa.)

He's got some cows.
(Anh ấy nuôi vài con bò.)



MINDMAP UNIT 3 LESSON 2



Cấu trúc

Cấu trúc **"Have got"**
(Câu phủ định)

Ý nghĩa

Ví dụ

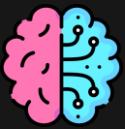
S + haven't/hasn't got + N.
haven't = have not
hasn't = has not

The cats **haven't got** wings.
(Những con mèo không có cánh.)

Trong câu phủ định, cấu trúc **"Have got"** dùng để biểu đạt chủ thể không sở hữu một sự vật hay đặc tính nào đó.

The cows **haven't got** hands.
(Những con bò không có tay.)

This horse **hasn't got** a long tail.
(Con ngựa này không có chiếc đuôi dài.)



MINDMAP UNIT 3 LESSON 3



Have you got black hair?
(Bạn có mái tóc đen không?)



Yes, I have./No, I hasn't
(Đúng, mình có/Không, mình không có.)



Have/has + S + got + O?



Câu hỏi

Cấu trúc chung

Câu trả lời

- Yes, + S + have/has.
- No, + S + haven't/hasn't.



Cấu trúc "Have got"
(Câu nghi vấn)



Ý nghĩa

Ví dụ

Trong câu nghi vấn, cấu trúc "Have got" dùng để hỏi xem chủ thể có sở hữu sự vật, đặc tính nào đó hay không.



1. **Have you got** apple trees in your garden?
(Bạn có trồng táo trong vườn không?)
- **Yes**, I have. (Mình có.)

2. **Has Jack got** two sisters? (Jack có hai chị gái đúng không?)
- **No**, he hasn't. (Không, anh ấy không có.)





MINDMAP UNIT 4 LESSON 1



Would you like some spaghetti?
(Bạn có muốn một chút mì Ý không?)



"Would you like" có nghĩa là "**Bạn có muốn/Bạn có thích**", dùng để hỏi về mong muốn của người khác hoặc đưa ra lời mời, lời đề nghị một cách lịch sự.



Would you like + N?



Câu hỏi

Cấu trúc "Would you like...?"



Ý nghĩa



Cấu trúc chung

Câu trả lời

Yes, please. (Đồng ý)
No, thanks. (Không đồng ý)



Ví dụ

Would you like a sandwich?
(Bạn có muốn một chiếc bánh sandwich không?)
- **No**, thanks. (Mình không. Cảm ơn bạn nhé.)





MINDMAP UNIT 4 LESSON 2



How many books have you got?
(Bạn có bao nhiêu quyển sách?)

How many + N + have/has + S + got?



Cấu trúc chung

Câu hỏi



S + have/has + got + N.

Câu trả lời



I have got **five books**.
(Mình có 5 quyển sách.)



Cấu trúc "How many...have you got?"

Ý nghĩa

Ví dụ

Cấu trúc "How many...have you got?" dùng để hỏi về số lượng của một vật gì đó mà người được hỏi hiện đang sở hữu.



How many cupcakes has he got? (Anh ấy có bao nhiêu chiếc bánh cupcake?)
- He's got **twenty-six**. (Anh ấy có 26 chiếc.)



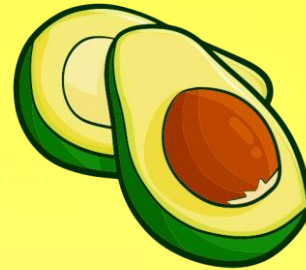


MINDMAP UNIT 4 LESSON 3



What is your favourite food?
(Đồ ăn ưa thích của bạn là gì?)

What is + your/his/her + favourite food?



Cấu trúc **"What's your favourite food/drink?"** dùng để hỏi và trả lời về đồ ăn, đồ uống yêu thích của ai đó là gì.



Cấu trúc chung
Câu hỏi

Cấu trúc **"What's your favourite food/drink?"**

Ý nghĩa

Ví dụ

1. My/His/Her + favourite food is + name of the food/drink.
2. It's + name of the food/drink.

My favourite food is pizza.
(Món ăn ưa thích của tôi là pizza.)



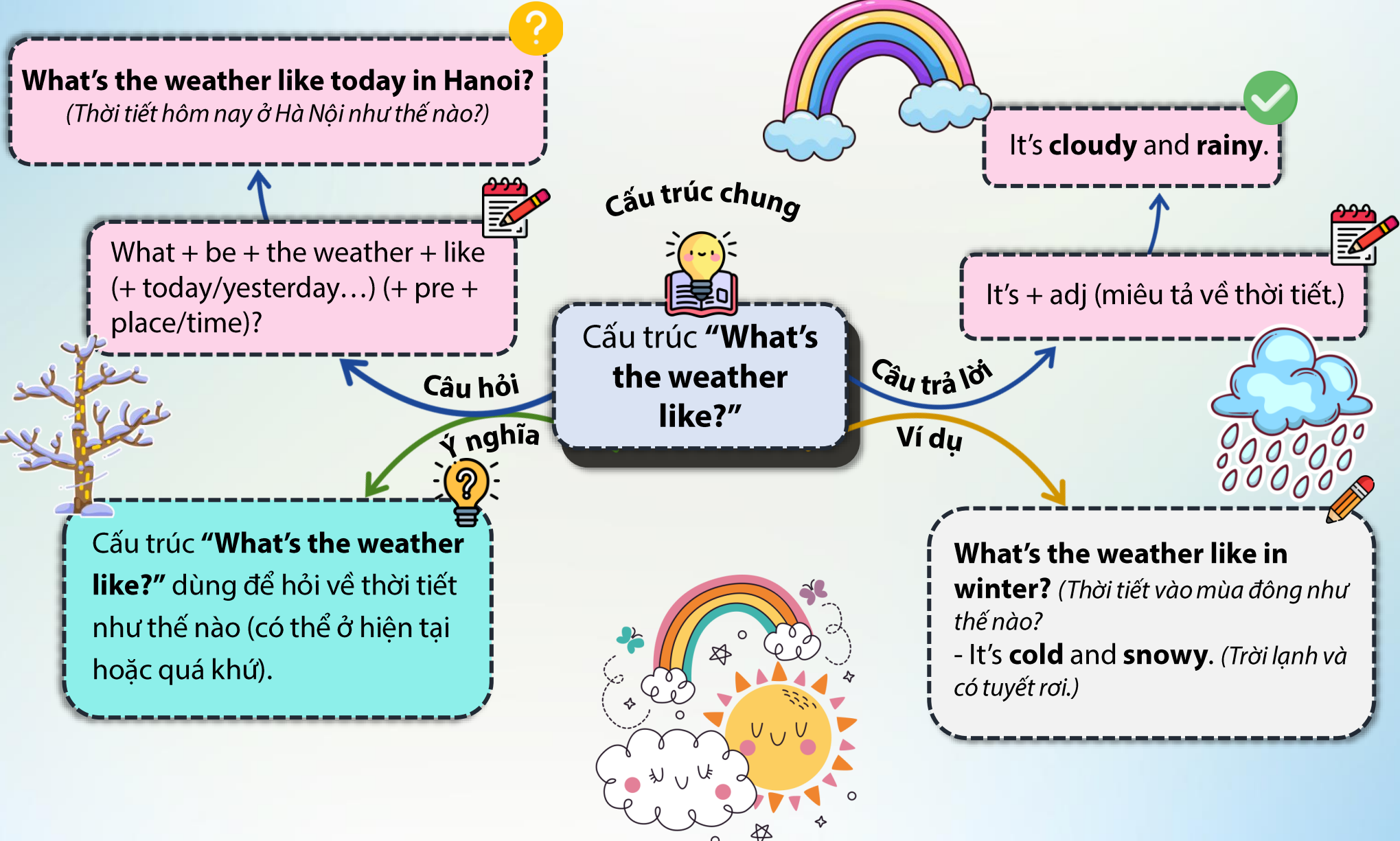
What is Peter's favourite drink? (Đồ uống ưa thích của Peter là gì?)

- **His favourite drink is orange juice.** (Đồ uống ưa thích của anh ấy là nước cam.)





MINDMAP UNIT 5 LESSON 1



What's the weather like today in Hanoi?

(Thời tiết hôm nay ở Hà Nội như thế nào?)

What + be + the weather + like (+ today/yesterday...) (+ pre + place/time)?

Cấu trúc chung

Cấu trúc "What's the weather like?"

It's **cloudy** and **rainy**.

It's + adj (miêu tả về thời tiết.)

Câu trả lời

Ví dụ

Cấu trúc "What's the weather like?" dùng để hỏi về thời tiết như thế nào (có thể ở hiện tại hoặc quá khứ).

What's the weather like in winter? (Thời tiết vào mùa đông như thế nào?)
- It's **cold** and **snowy**. (Trời lạnh và có tuyết rơi.)



MINDMAP UNIT 5 LESSON 2



What are you doing?
(Bạn đang làm gì vậy?)

What + am / is / are + S + doing?



Câu hỏi "What are you doing?" nghĩa là "Bạn đang làm gì vậy?" dùng để hỏi về hành động đang được thực hiện của đối tượng được hỏi tại thời điểm đó.



Cấu trúc chung

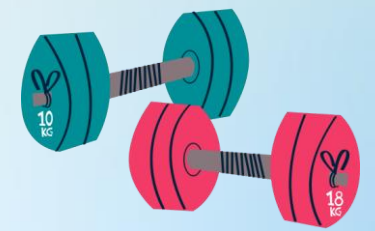


Thì hiện tại tiếp diễn với từ để hỏi "What"

I am **playing video games.**
(Mình đang chơi trò chơi điện tử.)

S + am / is / are + V-ing + O.

What are they doing? (Bạn họ đang làm gì vậy?)
- They're **playing basketball.**
(Họ đang chơi bóng rổ.)



Câu hỏi

Câu trả lời

Ý nghĩa

Ví dụ



MINDMAP UNIT 5 LESSON 3



Where are they playing video games?
(Họ đang chơi trò chơi điện tử ở đâu?)



They're playing video games **in the living room**.
(Họ đang chơi trò chơi điện tử ở phòng khách.)



Cấu trúc chung

Where + am / is / are + S + V-ing?



1. S + am / is / are + V-ing + pre + place.
2. Pre + place.



Thì hiện tại tiếp diễn với từ để hỏi
"Where"



Câu hỏi

Ý nghĩa

Câu trả lời

Ví dụ



Câu hỏi "Where...?" trong thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng để hỏi về nơi mà hành động cụ thể đang diễn ra tại thời điểm hiện tại.



Where is Rosie drinking coffee?
(Rosie đang uống cà phê ở đâu?)
- She's drinking coffee **in the garden**.
(Cô ấy đang uống cà phê ở trong khu vườn.)





MINDMAP UNIT 6 LESSON 1



What can we do in the park?
(Chúng ta có thể làm gì ở công viên.)

We **can** ride a bike in the park.
(Chúng ta có thể đạp xe ở công viên.)

What can + S + do + pre +
place/thing?

S + can + V + pre + place/thing?

Cấu trúc chung



Câu hỏi "What" với
động từ khuyết
thiếu "Can"

Câu trả lời
Ví dụ



Dùng để hỏi về các hoạt
động hoặc hành động khả thi
mà chủ ngữ có thể thực hiện
tại một địa điểm hoặc với
một vật cụ thể.

What can they do on their smartphone?
(Họ có thể làm gì trên điện thoại thông minh
của họ?)
- They **can** make videos on their
smartphone. (Họ có thể làm video trên điện
thoại.)

Câu hỏi
Ý nghĩa






MINDMAP UNIT 6 LESSON 2





 Cấu trúc **"Can/Can't"**
 và liên từ **"But"** trong
 câu chỉ khả năng.


Cấu trúc chung

S + can + V1, but + S + can't + V2. 

Mở rộng

S + can + V1 + pre + place, but + S +
 can't + V2. 

Ý nghĩa


 Liên từ nối **"But"** được
 dùng để biểu thị sự
 tương phản giữa hai vế
 mệnh đề **"Can/Can't"**
 trong một câu, cho biết
 hành động nào khả thi
 và không khả thi để
 thực hiện xét trong
 cùng một ngữ cảnh.

Ví dụ

We **can** make a campfire near the
 lake, **but** we **can't** go skiing.
 (Chúng ta có thể đốt lửa trại gần hồ nhưng
 ta lại không thể đi trượt tuyết.) 





MINDMAP UNIT 6 LESSON 3



Cấu trúc chung

Động từ khuyết thiếu
"**Can**" và liên từ
"**Because**" trong câu
biểu thị khả năng.

Ý nghĩa

Ví dụ



S + can/can't + V + because +
it's + adj (miêu tả về thời tiết). ✓

S + can/can't + V + giới từ +
địa điểm + because + it's +
adj (miêu tả về thời tiết). ✓

Động từ khuyết thiếu
"**Can**" để diễn đạt khả
năng của một hành động,
và lý do cho hành động
đó được nêu ra đằng sau
liên từ "**Because**".

We **can** have a picnic in the
park today **because** it's warm.
(Hôm nay chúng ta có thể đi dã
ngoại ở công viên vì trời ấm áp.)

